

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HỒNG CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3 6 6 /QĐ-UBND

Hồng Châu, ngày 1 2 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện: Mua sắm tài sản,
trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục
trên địa bàn phường Hồng Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/06/2026 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 về quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2026/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về ban hành Quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 05/10/2026 của UBND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ; chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Hồng Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Châu tại Tờ trình số 206/TTr-VHXX ngày 08/10/2026 và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hồng Châu tại Tờ trình số 736/TTr-KTHTĐT ngày 10/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện: Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Hồng Châu, với các nội dung sau:

1. Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Châu.
2. Tên gói thầu mua sắm: Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Hồng Châu.
3. Dự toán kinh phí: **5.450.000.000 đồng** (NS phường theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Hồng Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước 2026)

(Có Dự toán chi tiết kèm theo)

4. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

Điều 2. Phòng Văn hóa - Xã hội phường Hồng Châu chịu trách nhiệm về sự cần thiết, sự phù hợp với nguyên tắc, tiêu chí, đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ đề nghị bố trí kinh phí thường xuyên thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội; Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Kho bạc nhà nước khu vực IV;
- Lưu: VT.



Lâm Bá Quyết



BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 06 năm 2026)

CÔNG TRÌNH: Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Hồng Châu

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí thiết bị			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	4.821.243.050	482.124.319	5.303.367.000	Gtb
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				69.209.787	6.920.979	76.130.000	Gtv
2.1	Chi phí tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT (bảng 2.23 TT38/2026)	0,367%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	17.693.962	1.769.396	19.463.000	
2.2	Chi phí tư vấn thẩm định E-HSMT, thẩm định kết quả LCNT (NĐ 214/2025)	0,2%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	10.606.734	1.060.673	11.667.000	
2.3	Chi phí thẩm định giá thiết bị			Tạm tính	40.909.091	4.090.909	45.000.000	
3	Chi phí khác				65.457.100	5.045.610	70.503.000	Gk
3.1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,551%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	15.001.000		15.001.000	
3.2	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 193/2026/NĐ-CP)	0,926%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	50.456.100	5.045.610	55.502.000	
	Tổng cộng				4.955.909.937	494.090.908	5.450.000.000	Gxdct
	Làm tròn						5.450.000.000	

Bằng chữ: Năm tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

CÔNG TRÌNH: Mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường Hồng Châu

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế	Ký hiệu
						%	Thành tiền		
A	Trường THCS Hồng Châu								
A.1	Phân hiệu Trường Chính								
I	Phòng Ngoại ngữ								
I	Thiết bị phòng ngoại ngữ dành cho Giáo viên								
1.1	Bộ điều khiển trung tâm dành cho giáo viên và phần mềm hệ thống ngoại ngữ	Bộ	1	22.272.727	22.272.727	10	2.227.273	24.500.000	
1.2	Thiết bị cấp nguồn	Bộ	1	21.545.455	21.545.455	10	2.154.546	23.700.000	
1.3	Bảng điều khiển dành cho giáo viên	Bộ	1	20.545.455	20.545.455	10	2.054.546	22.600.000	
1.4	Tai nghe cho giáo viên	Chiếc	1	681.818	681.818	10	68.182	750.000	
1.5	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000	
2	Thiết bị dành cho học viên								
2.1	Bộ thiết bị học viên (máy học viên)	Chiếc	44	2.409.091	106.000.004	10	10.600.000	116.600.000	
2.2	Tai nghe cho học viên	Chiếc	44	681.818	29.999.992	10	2.999.999	33.000.000	
2.3	Bộ chia tín hiệu học sinh	Chiếc	22	827.273	18.200.006	10	1.820.001	20.020.000	
2.4	Cáp kết nối chuyên dụng của hệ thống phòng học ngoại ngữ	Chiếc	44	627.273	27.600.012	10	2.760.001	30.360.000	
2.5	Chi phí phụ kiện lắp đặt hệ thống: Gen mui rùa, dây điện, ốc vít, băng dính, phụ kiện ổ cắm..... chuyên giao công nghệ	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000	
3	Thiết bị âm thanh phòng học								
3.1	Amplify								
3.2	Loa công suất 30W	Chiếc	1	21.363.636	21.363.636	10	2.136.364	23.500.000	
3.3	Micro không dây	Chiếc	4	6.927.273	27.709.092	10	2.770.909	30.480.000	
3.4	Vật tư phụ kiện lắp đặt phòng thư viện	Bộ	1	18.000.000	18.000.000	10	1.800.000	19.800.000	
4	Thiết bị dùng chung								
4.1	Bàn ghế giáo viên	Phòng	1	5.909.091	5.909.091	10	590.909	6.500.000	
4.2	Bàn ghế phòng học ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1	3.136.364	3.136.364	10	313.636	3.450.000	
4.3	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch + phần mềm dạy học khối THCS	Bộ	22	2.954.545	64.999.990	10	6.499.999	71.500.000	
4.4		Chiếc	1	135.454.545	135.454.545	10	13.545.455	149.000.000	
4.5									
II									
I	Bảng di động đa năng	Chiếc	1	13.818.182	13.818.182	10	1.381.818	15.200.000	
	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000	
	PHÒNG HỌC BỘ MÔN CÔNG NGHỆ								
	Các thiết bị cơ bản của phòng Bộ môn công nghệ								
	Hệ thống bàn giáo viên (gồm 2 Modul)								
1.1	Modul 1: Bàn biểu diễn	Bộ	1	6.818.182	6.818.182	10	681.818	7.500.000	
1.2	Modul 2: Bàn Giáo viên	Bộ	1	7.381.818	7.381.818	10	738.182	8.120.000	
1.3	Bàn thí nghiệm cho học sinh 2m2	Cái	10	7.590.909	75.909.090	10	7.590.909	83.500.000	
1.4	Ghế thí nghiệm	Cái	41	681.818	27.954.538	10	2.795.454	30.750.000	
1.5	Nguồn điện 0-24 V, Mẫu 1 (lắp cho bàn học sinh và bàn giáo viên)	Bộ	21	1.590.909	33.409.089	10	3.340.909	36.750.000	
1.6									
1.7	Tủ y tế phòng học BM	Bộ	1	2.863.636	2.863.636	10	286.364	3.150.000	
1.8	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	2	7.954.545	15.909.090	10	1.590.909	17.500.000	
	Hệ thống điều khiển trung tâm - mẫu 1	Bộ	1	33.181.818	33.181.818	10	3.318.182	36.500.000	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế	Ký hiệu
						%	Thành tiền		
1.9	Chậu rửa đơn (Lắp thêm cho phòng học bộ môn)	Chiếc	2	7.727.273	15.454.546	10	1.545.455	17.000.000	
2	Phòng chuẩn bị thí nghiệm môn công nghệ								
2.1	Bàn chuẩn bị TN cho giáo viên (Lắp trong phòng chuẩn bị TN của GV- Kho)	Cái	1	12.272.727	12.272.727	10	1.227.273	13.500.000	
2.2									
2.3	Ghế thí nghiệm (dùng cho bàn chuẩn bị)	Cái	4	681.818	2.727.272	10	272.727	3.000.000	
2.3	Nguồn điện 0--24 V; Mẫu 2 (lắp cho bàn chuẩn bị)	Bộ	4	1.681.818	6.727.272	10	672.727	7.400.000	
2.4	Xe đẩy phòng thí nghiệm	Cái	1	3.454.545	3.454.545	10	345.455	3.800.000	
2.5	Chậu rửa đơn (Lắp thêm cho phòng học bộ môn)	Chiếc	1	7.727.273	7.727.273	10	772.727	8.500.000	
2.6	Tủ đựng thiết bị phòng bộ môn	Cái	2	6.363.636	12.727.272	10	1.272.727	14.000.000	
2.7	Giá để thiết bị	Cái	2	6.227.273	12.454.546	10	1.245.455	13.700.000	
3	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	1	7.954.545	7.954.545	10	795.455	8.750.000	
3.1	Thiết bị dùng chung								
3.2	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch	Chiếc	1	125.454.545	125.454.545	10	12.545.455	138.000.000	
3.3	Bảng di động đa năng	Chiếc	1	13.818.182	13.818.182	10	1.381.818	15.200.000	
III	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000	
I	PHÒNG HỌC BỘ MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN								
	Các thiết bị cơ bản của phòng Bộ môn Khoa học tự nhiên								
	Hệ thống bàn giáo viên (gồm 2 Modul)								
	Modul 1: Bàn biểu diễn:								
1.1	Modul 2: Bàn giáo viên:	Bộ	1	9.545.455	9.545.455	10	954.546	10.500.000	
1.2	Bàn thí nghiệm cho học sinh 2m2	Bộ	1	7.381.818	7.381.818	10	738.182	8.120.000	
1.3	Ghế thí nghiệm	Cái	10	7.772.727	77.727.270	10	7.772.727	85.500.000	
1.4	Nguồn điện 0--24 V; Mẫu 2 (lắp cho bàn học sinh và bàn giáo viên)	Cái	41	681.818	27.954.538	10	2.795.454	30.750.000	
1.5		Bộ	21	1.681.818	35.318.178	10	3.531.818	38.850.000	
1.6									
1.7	Tủ đựng Hoá chất	Cái	1	24.090.909	24.090.909	10	2.409.091	26.500.000	
1.8	Tủ y tế phòng học BM	Bộ	1	2.863.636	2.863.636	10	286.364	3.150.000	
1.8	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	2	7.954.545	15.909.090	10	1.590.909	17.500.000	
1.9	Hệ thống điều khiển trung tâm - Mẫu 2	Bộ	1	30.818.182	30.818.182	10	3.081.818	33.900.000	
2	Tủ sấy dụng cụ thí nghiệm	Chiếc	1	33.181.818	33.181.818	10	3.318.182	36.500.000	
2.1	Phòng chuẩn bị thí nghiệm Bộ môn Khoa học tự nhiên								
2.2	Bàn chuẩn bị TN cho giáo viên (Lắp trong phòng chuẩn bị TN của GV- Kho)	Cái	1	12.272.727	12.272.727	10	1.227.273	13.500.000	
2.3									
2.4	Ghế thí nghiệm (dùng cho bàn chuẩn bị)	Cái	4	681.818	2.727.272	10	272.727	3.000.000	
2.5	Nguồn điện 0--24 V (lắp cho bàn chuẩn bị)	Bộ	4	1.681.818	6.727.272	10	672.727	7.400.000	
2.6	Xe đẩy phòng thí nghiệm	Cái	1	3.454.545	3.454.545	10	345.455	3.800.000	
2.7	Chậu rửa đơn (Lắp thêm cho phòng học bộ môn)	Chiếc	1	7.727.273	7.727.273	10	772.727	8.500.000	
2.8	Tủ đựng thiết bị phòng bộ môn	Cái	2	6.363.636	12.727.272	10	1.272.727	14.000.000	
2.9	Giá để thiết bị	Cái	2	6.227.273	12.454.546	10	1.245.455	13.700.000	
2.10	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	1	7.954.545	7.954.545	10	795.455	8.750.000	
3	Tủ hút khí độc	Bộ	1	49.454.545	49.454.545	10	4.945.455	54.400.000	
3.1	Tủ sấy dụng cụ thí nghiệm	Chiếc	1	33.181.818	33.181.818	10	3.318.182	36.500.000	
3.2	Thiết bị dùng chung								
	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch								
	Bảng di động đa năng	Chiếc	1	125.454.545	125.454.545	10	12.545.455	138.000.000	
		Chiếc	1	13.818.182	13.818.182	10	1.381.818	15.200.000	

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế	Ký hiệu
						%	Thành tiền		
3.3	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000	
IV	PHÒNG HỌC BỘ MÔN LÝ								
1	Các thiết bị cơ bản của phòng Bộ môn Lý								
	Hệ thống bàn giáo viên (gồm 2 Modul)								
1.1	Modul 1: Bàn biểu diễn	Bộ	1	6.818.182	6.818.182	10	681.818	7.500.000	
1.2	Modul 2: Bàn Giáo viên	Bộ	1	7.381.818	7.381.818	10	738.182	8.120.000	
1.3	Bàn thí nghiệm cho học sinh 2m2	Cái	10	7.590.909	75.909.090	10	7.590.909	83.500.000	
1.4	Ghế thí nghiệm	Cái	41	681.818	27.954.538	10	2.795.454	30.750.000	
1.5	Nguồn điện 0-24 V; Mẫu 1 (lắp cho bàn học sinh và bàn giáo viên)	Bộ	21	1.590.909	33.409.089	10	3.340.909	36.750.000	
1.6									
1.7	Tủ y tế phòng học BM	Bộ	1	2.863.636	2.863.636	10	286.364	3.150.000	
1.8	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	2	7.954.545	15.909.090	10	1.590.909	17.500.000	
1.9	Hệ thống điều khiển trung tâm - mẫu 1	Bộ	1	33.181.818	33.181.818	10	3.318.182	36.500.000	
2	Chậu rửa đơn (Lắp thêm cho phòng học bộ môn)	Chiếc	2	7.727.273	15.454.546	10	1.545.455	17.000.000	
2.1	Phòng chuẩn bị thí nghiệm môn Lý								
2.2	Bàn chuẩn bị TN cho giáo viên (Lắp trong phòng chuẩn bị TN của	Cái	1	12.272.727	12.272.727	10	1.227.273	13.500.000	
2.3	GV- Kho)								
2.3	Ghế thí nghiệm (dùng cho bàn chuẩn bị)	Cái	4	681.818	2.727.272	10	272.727	3.000.000	
2.4	Nguồn điện 0--24 V; Mẫu 2 (lắp cho bàn chuẩn bị)	Bộ	4	1.681.818	6.727.272	10	672.727	7.400.000	
2.5	Xe đẩy phòng thí nghiệm	Cái	1	3.454.545	3.454.545	10	345.455	3.800.000	
2.6	Chậu rửa đơn (Lắp thêm cho phòng học bộ môn)	Chiếc	1	7.727.273	7.727.273	10	772.727	8.500.000	
2.7	Tủ đựng thiết bị phòng bộ môn	Cái	2	6.363.636	12.727.272	10	1.272.727	14.000.000	
3	Giá để thiết bị	Cái	2	6.227.273	12.454.546	10	1.245.455	13.700.000	
3.1	Quạt hút thải khí độc (lắp trong PHBM)	Bộ	1	7.954.545	7.954.545	10	795.455	8.750.000	
3.2	Thiết bị dạy học Bộ môn Lý								
3.3	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	7	890.909	6.236.363	10	623.636	6.860.000	
3.4	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái	7	1.136.364	7.954.548	10	795.455	8.750.000	
3.5	Bảng thép	Cái	7	354.545	2.481.815	10	248.182	2.730.000	
3.6	Quả kim loại	Hộp	7	159.091	1.113.637	10	111.364	1.225.000	
3.7	Công quang	Cái	14	177.273	2.481.822	10	248.182	2.730.000	
3.8	Bộ lực kế	Bộ	7	140.909	986.363	10	98.636	1.085.000	
3.9	Biến áp nguồn	Cái	7	1.000.000	7.000.000	10	700.000	7.700.000	
3.10	Dây nối	Bộ	7	286.364	2.004.548	10	200.455	2.205.000	
3.11	Dây điện trở	Dây	7	86.364	604.548	10	60.455	665.000	
3.12	Biến trở con chạy	Cái	7	340.909	2.386.363	10	238.636	2.625.000	
3.13	Ampe kế một chiều	Cái	7	150.000	1.050.000	10	105.000	1.155.000	
3.14	Vôn kế một chiều	Cái	7	150.000	1.050.000	10	105.000	1.155.000	
3.15	Giá quang học	Cái	7	322.727	2.259.089	10	225.909	2.485.000	
3.16	Nguồn sáng chuyên dụng	Bộ	7	1.227.273	8.590.911	10	859.091	9.450.000	
	Thấu kính hội tụ	Cái	7	236.364	1.654.548	10	165.455	1.820.000	
	Thấu kính phân kì	Cái	7	150.000	1.050.000	10	105.000	1.155.000	
		Cái	2	881.818	1.763.636	10	176.364	1.940.000	
3.17	Máy phát âm tần	Cái	7	9.000.000	63.000.000	10	6.300.000	69.300.000	
3.18	Bộ thu nhận số liệu	Cái	7	1.090.909	7.636.363	10	763.636	8.400.000	
3.19	Cảm biến điện thế	Cái	7	1.090.909	7.636.363	10	763.636	8.400.000	
3.20	Cảm biến dòng điện								

<i>STT</i>	<i>Nội dung chi phí</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá trước thuế</i>	<i>Thành tiền trước thuế</i>	<i>Thuế VAT %</i>	<i>Thành tiền</i>	<i>Thành tiền sau thuế</i>	<i>Ký hiệu</i>	
3.21	Cảm biến nhiệt độ	Cái	7	1.090.909	7.636.363	10	763.636	8.400.000		
3.22	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ môn KHTN	Bộ	1	15.368.182	15.368.182	10	1.536.818	16.905.000		
4	Thiết bị dùng chung									
4.1	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch	Chiếc	1	125.454.545	125.454.545	10	12.545.455	138.000.000		
4.2	Bảng di động đa năng	Chiếc	1	13.818.182	13.818.182	10	1.381.818	15.200.000		
4.3	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000		
V	Thiết bị phòng học thông minh									
1	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch + phần mềm dạy học khối THCS	Chiếc	3	135.454.545	406.363.636	10	40.636.364	447.000.000		
2	Bảng di động đa năng	Chiếc	3	13.818.182	41.454.546	10	4.145.455	45.600.000		
A.2	Phân hiệu An Châu									
1	Hệ thống Màn hình Led ngoài trời	HT	1	686.363.636	686.363.636	10	68.636.364	755.000.000		
2	Hệ thống Màn hình LED chạy chữ công trường	HT	1	172.011.818	172.011.818	10	17.201.182	189.213.000		
B	Trường Tiểu học Hồng Châu									
1	Phòng thư viện									
1	Máy chiếu đa năng	Chiếc	1	29.300.000	29.300.000	10	2.930.000	32.230.000		
2	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000		
II	Phòng học thông minh									
1	Màn hình hiển thị tương tác 75 inch	Chiếc	1	125.454.546	125.454.546	10	12.545.455	138.000.000		
2	Bảng di động đa năng	Chiếc	1	13.818.182	13.818.182	10	1.381.818	15.200.000		
3	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000		
4	Thiết bị trợ giảng	Chiếc	2	3.909.091	7.818.182	10	781.818	8.600.000		
III	Phòng Ngoại ngữ									
1	Thiết bị phòng ngoại ngữ dành cho Giáo viên									
1.1	Bộ điều khiển trung tâm dành cho giáo viên và phần mềm hệ thống ngoại ngữ	Bộ	1	22.272.727	22.272.727	10	2.227.273	24.500.000		
1.2	Thiết bị cấp nguồn	Bộ	1	21.545.455	21.545.455	10	2.154.546	23.700.000		
1.3	Bảng điều khiển dành cho giáo viên	Bộ	1	20.545.455	20.545.455	10	2.054.546	22.600.000		
1.4	Tai nghe cho giáo viên	Chiếc	1	681.818	681.818	10	68.182	750.000		
1.5	Máy tính để bàn dùng cho giáo viên	Bộ	1	18.181.818	18.181.818	10	1.818.182	20.000.000		
2	Thiết bị dành cho học viên									
2.1	Bộ thiết bị học viên (máy học viên)	Chiếc	40	2.863.636	114.545.440	10	11.454.544	126.000.000		
2.2	Tai nghe cho học viên	Chiếc	40	943.600	37.744.000	10	3.774.400	41.518.000		
2.3	Bộ chia tín hiệu học sinh	Chiếc	20	827.273	16.545.460	10	1.654.546	18.200.000		
2.4	Cáp kết nối chuyên dụng của hệ thống phòng học ngoại ngữ	Chiếc	40	627.273	25.090.920	10	2.509.092	27.600.000		
2.5	Chi phí phụ kiện lắp đặt hệ thống: Gen mùi rửa, dây điện, ốc vít, băng dính, phụ kiện ô cắm..... chuyên giao công nghệ	Bộ	1	13.636.364	13.636.364	10	1.368.636	15.000.000		
3	Hệ thống âm thanh phòng học									
	Hệ thống âm thanh, gồm 01 Amply + 02 loa 30W + 01 Micro cầm tay không dây UHF + 01 Bộ thu không dây UHF Amply									
3.1	Loa công suất 30W	Chiếc	1	20.923.636	20.923.636	10	2.092.364	23.016.000		
3.2	Micro không dây	Chiếc	4	6.927.273	27.709.092	10	2.770.909	30.480.000		
3.3	Bàn ghế phòng học ngoại ngữ dành cho học sinh	Bộ	1	18.000.000	18.000.000	10	1.800.000	19.800.000		
4	Hệ thống Màn hình Led	Bộ	20	2.954.545	59.090.900	10	5.909.090	65.000.000		
IV										

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá trước thuế	Thành tiền trước thuế	Thuế VAT		Thành tiền sau thuế	Ký hiệu
						%	Thành tiền		
1	Hệ thống Màn hình Led Ngoài trời	HT	1	686.363.636	686.363.636	10	68.636.364	755.000.000	
					4.821.243.050		482.124.319	5.303.367.000	